

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ 03 NĂM 2023

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	610,586,514,739	665,170,563,581	1,828,176,490,063	1,994,481,664,788
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	791,751,829	1,078,221,051	4,856,259,597	7,924,846,784
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	609,794,762,910	664,092,342,530	1,823,320,230,466	1,986,556,818,004
4	Giá vốn hàng bán	20	11	376,115,912,703	400,256,408,552	1,074,774,247,026	1,188,094,094,133
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	233,678,850,207	263,835,933,978	748,545,983,440	798,462,723,871
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8,828,011,038	3,963,110,748	24,729,138,159	15,623,612,581
7	Chi phí tài chính	22	22	2,016,071,726	296,880,693	2,909,344,450	688,369,873
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1,585,545,406</i>	<i>-</i>	<i>2,424,535,424</i>	<i>41,424,658</i>
8	Chi phí bán hàng	24	24	150,853,465,422	166,811,757,315	464,397,459,537	479,109,654,039
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	36,414,282,999	34,756,547,734	112,953,202,545	117,995,645,519
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	53,223,041,098	65,933,858,984	193,015,115,067	216,292,667,021
11	Thu nhập khác		31	7,403,666,242	389,733	11,114,089,269	75,877,999
12	Chi phí khác		32	690,475,443	(208,576,105)	722,804,518	-30,829,800
13	Lợi nhuận khác		40	6,713,190,799	208,965,838	10,391,284,751	106,707,799
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	59,936,231,897	66,142,824,822	203,406,399,818	216,399,374,820
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	14,551,618,191	13,274,869,604	43,620,167,026	43,758,443,138
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2,271,046,465)	310,237,049	(2,975,340,369)	488,246,554
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	47,655,660,171	52,557,718,169	162,761,573,161	172,152,685,128

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1,206,615,611,909	965,299,503,788
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	196,417,386,926	89,713,073,183
1	Tiền		111	166,417,386,926	49,713,073,183
2	Các khoản tương đương tiền		112	30,000,000,000	40,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	383,813,014,934	295,514,741,053
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10,000,000,000	10,000,000,000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	373,813,014,934	285,514,741,053
III.	Các khoản phải thu		130	379,845,129,251	296,883,830,256
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	333,308,832,805	282,543,495,566
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	28,601,530,932	8,299,597,928
3	Phải thu ngắn hạn khác	4	136	26,758,507,611	14,320,461,550
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(8,823,742,097)	(8,279,724,788)
IV.	Hàng tồn kho		140	230,997,241,411	265,447,139,749
1	Hàng tồn kho	6	141	230,997,241,411	266,296,371,069
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-	(849,231,320)
V.	Tài sản ngắn hạn khác		150	15,542,839,387	17,740,719,547
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1,033,170,053	395,500,000
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	14,341,460,467	17,342,772,731
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	168,208,867	2,446,816
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	570,347,232,542	560,609,558,453
I.	Tài sản cố định		220	167,940,967,867	163,132,616,692
1	Tài sản cố định hữu hình	7	221	116,467,487,815	112,545,472,032
-	Nguyên giá		222	295,878,754,026	280,343,957,015
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(179,411,266,211)	(167,798,484,983)
2	Tài sản cố định vô hình	8	227	51,473,480,052	50,587,144,660
-	Nguyên giá		228	63,343,293,570	60,634,337,520
-	Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(11,869,813,518)	(10,047,192,860)
II.	Tài sản dở dang dài hạn		240	5,737,727,272	5,737,727,272
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	5,737,727,272	5,737,727,272
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	366,726,676,011	366,726,676,011
1	Đầu tư vào công ty con		251	366,726,676,011	366,726,676,011
IV.	Tài sản dài hạn khác		260	29,941,861,392	25,012,538,478
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	12,116,964,206	10,162,981,661
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	262	17,824,897,186	14,849,556,817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	1,776,962,844,451	1,525,909,062,241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	572,337,720,192	420,848,119,726
L. Nợ ngắn hạn		310	572,337,720,192	420,848,119,726
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	229,231,100,337	231,303,720,175
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	53,832,410	40,804,301
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	17,919,358,855	10,262,911,724
4 Phải trả người lao động		314	45,111,819,686	35,884,368,190
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	81,689,400,085	48,685,318,666
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	52,275,891,000	46,956,380,804
7 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	3,200,864,673	5,650,958,695
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	142,855,453,146	40,000,000,000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	-	2,063,657,171
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1,204,625,124,259	1,105,060,942,515
L. Vốn chủ sở hữu	17	410	1,204,625,124,259	1,105,060,942,515
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	479,156,087,330	420,216,708,233
6 LNST chưa phân phối		421	177,914,167,929	137,289,365,282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	36,899,446,185	42,579,780,072
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	141,014,721,744	94,709,585,210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1,776,962,844,451	1,525,909,062,241

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	
		01/01/2023 đến 30/09/2023	01/01/2022 đến 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203,406,399,818	216,399,374,820
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,734,083,926	13,040,210,560
Các khoản dự phòng	03	(305,214,011)	3,304,065,470
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	741,276,195	259,333,429
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(24,535,100,490)	(15,778,870,208)
Chi phí lãi vay	06	2,424,535,424	41,424,658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	197,465,980,862	217,265,538,729
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80,647,299,706)	(69,237,872,175)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35,299,129,658	19,323,243,061
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả,	11	56,303,651,975	47,398,319,821
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,591,652,598)	(5,061,791,974)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(10,000,000,000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,333,641,426)	(41,424,658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37,465,133,203)	(45,434,486,803)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23,810,508,588)	(18,968,186,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142,220,526,974	135,243,339,004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,691,649,953)	(25,903,399,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	281,818,182	755,346,885
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(455,795,539,734)	(171,608,458,115)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	367,497,265,853	236,506,152,516
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,247,630,591	17,496,184,362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96,460,475,061)	57,245,826,241

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến 30/09/2023	01/01/2022 đến 30/09/2022
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	274,967,001,478	20,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172,111,548,332)	(20,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,952,823,000)	(124,199,076,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	60,902,630,146	(124,199,076,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	106,662,682,059	68,290,089,245
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89,713,073,183	164,447,202,522
Chênh lệch tỉ giá	61	41,631,684	175,930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	196,417,386,926	232,737,467,697

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	

- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/09/2023**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	36,978,927,956	9,614,778,441
Tiền gửi ngân hàng	129,438,458,970	39,032,274,742
Tiền đang chuyển		1,066,020,000
Các khoản tương đương tiền (*)	30,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng	<u>196,417,386,926</u>	<u>89,713,073,183</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	162,180,917,073	145,815,593,345
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9,979,956,920	9,979,956,920
Công ty CP dược Lâm Đồng	810,068,106	1,084,591,065
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	6,294,230,689	3,438,400,528
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4,838,736,384	3,845,974,299
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	4,840,602,531	1,583,595,727
- Các khoản phải thu khách hàng khác	135,417,322,443	125,883,074,806
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	171,127,915,732	136,727,902,221
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	8,586,339,610	3,635,014,442
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,138,952,108	1,132,660,503
Công ty cổ phần CNC Traphaco	157,590,693,855	129,459,493,789
Công ty cổ phần Sao Mai	3,811,930,159	2,500,733,487
Tổng cộng	<u>333,308,832,805</u>	<u>282,543,495,566</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	600,000,000
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	1,241,020,000	2,047,770,000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	1,985,556,660	220,905,441
Công ty TNHH khoa học & CN Saticus	3,741,120,000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	21,633,834,272	5,430,922,487
Tổng cộng	<u>28,601,530,932</u>	<u>8,299,597,928</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	26,758,507,611	14,320,461,550
Tạm ứng	5,817,741,657	1,904,993,599
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,169,147,721	1,336,804,864
Lãi dự thu	6,304,289,399	6,281,823,014
Cổ tức phải thu	1,766,681,879	1,766,681,879
Tổng cộng	26,758,507,611	14,320,461,550

5. NỢ XẤU

	30/09/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18,291,596,379	9,467,854,282	16,662,871,519	8,383,146,731
Tổng	18,291,596,379	9,467,854,282	16,662,871,519	8,383,146,731

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	10,511,811,706	-
Nguyên liệu, vật liệu	20,145,877,014	-	20,143,562,674	(629,843,093)
Công cụ, dụng cụ	5,767,499	-	9,975,199	-
Chi phí SXKD dở dang	21,664,276,827	-	19,583,869,952	-
Thành phẩm	111,438,435,425	-	125,549,777,413	(141,631,914)
Hàng hoá	77,742,884,646	-	90,497,374,125	(77,756,313)
Tổng	230,997,241,411	-	266,296,371,069	(849,231,320)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	127,164,748,134	69,548,395,255	71,780,517,115	11,850,296,511	280,343,957,015
Số tăng trong kỳ	490,014,814	6,178,931,094	9,975,491,811	1,205,856,000	17,850,293,719
- Mua sắm mới	490,014,814	6,178,931,094	9,975,491,811	1,205,856,000	17,850,293,719
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(361,072,055)	(1,735,966,873)	(218,457,780)	(2,315,496,708)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(361,072,055)	(1,735,966,873)	(218,457,780)	(2,315,496,708)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	127,654,762,948	75,366,254,294	80,020,042,053	12,837,694,731	295,878,754,026
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24,786,253,275</i>	<i>38,522,562,676</i>	<i>31,403,010,324</i>	<i>6,245,674,105</i>	<i>100,957,500,380</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	61,277,694,140	47,943,176,642	50,541,566,089	8,036,048,112	167,798,484,983
Số tăng trong kỳ	3,214,009,075	4,246,238,541	5,453,112,113	998,103,539	13,911,463,268
- Trích khấu hao	3,214,009,075	4,246,238,541	5,453,112,113	998,103,539	13,911,463,268
Số giảm trong kỳ	-	(361,072,055)	(1,735,966,873)	(201,643,112)	(2,298,682,040)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(361,072,055)	(1,735,966,873)	(201,643,112)	(2,298,682,040)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	64,491,703,215	51,828,343,128	54,258,711,329	8,832,508,539	179,411,266,211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	65,887,053,994	21,605,218,613	21,238,951,026	3,814,248,399	112,545,472,032
Cuối kỳ	63,163,059,733	23,537,911,166	25,761,330,724	4,005,186,192	116,467,487,815

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	45,687,172,520	14,947,165,000	60,634,337,520
Số tăng trong năm	-	2,708,956,050	2,708,956,050
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	45,687,172,520	17,656,121,050	63,343,293,570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	10,047,192,860	10,047,192,860
Khấu hao trong kỳ	-	1,822,620,658	1,822,620,658
- Khấu hao trong năm	-	1,822,620,658	1,822,620,658
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	-	11,869,813,518	11,869,813,518
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	45,687,172,520	4,899,972,140	50,587,144,660
Tại ngày 30/09/2023	45,687,172,520	5,786,307,532	51,473,480,052

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

5,625,090,000

Tại thời điểm 30/09/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1,543,419,024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1,394,920,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2,312,170,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1,405,000,000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150,000,000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		1,033,266,050
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33,000,000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280,000,000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4,309,700,000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1,233,975,000
Phần mềm quản lý văn phòng		680,000,000
Phần mềm báo cáo BI		1,134,000,000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340,000,000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50,000,000
Phần mềm quản lý thiết bị		86,000,000
Phần mềm nhân sự		1,118,400,000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655,000,000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303,490,000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540,000,000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		597,200,000
Tổng		63,343,293,570

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2023 VND	31/12/2022 VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,350,000,000
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3,385,000,000	3,387,727,272
Tổng cộng	5,737,727,272	5,737,727,272

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Traphaco Sapa	26,675,000,000	26,675,000,000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71,382,500,000	71,382,500,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18,669,176,011	18,669,176,011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250,000,000,000	250,000,000,000
Tổng cộng	<u>366,726,676,011</u>	<u>366,726,676,011</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366,726,676,011			366,726,676,011	
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (*)		26,675,000,000			26,675,000,000	
Công ty CP CNC Traphaco	5,791,986	71,382,500,000	173,759,580,000	5,791,986	71,382,500,000	178,393,168,800
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1,130,271	18,669,176,011	41,820,027,000	1,130,271	18,669,176,011	37,864,078,500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250,000,000,000			250,000,000,000	
TỔNG CỘNG		<u>366,726,676,011</u>			<u>366,726,676,011</u>	

Đơn vị tính: VNĐ

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Nanum CNC	8,574,760,601	8,310,679,661
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	7,140,731,651	26,611,618,750
Công ty TNHH MTV dược Anpharma	52,981,845	3,617,478,795
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6,915,012,566	5,883,247,325
Công ty cổ phần CNC Traphaco	45,943,749,331	55,262,820,284
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	138,631,047,691	45,821,174,894
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals		29,817,895,694
Các đối tượng khác	21,972,816,652	55,978,804,772
Tổng cộng	<u>229,231,100,337</u>	<u>231,303,720,175</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	10,937,492,234	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	29,339,149,225	27,989,859,749
Chi phí lãi vay	90,893,998	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	27,989,715,084	19,781,812,910
Chi phí phải trả khác	13,332,149,544	913,646,007
Tổng cộng	<u>81,689,400,085</u>	<u>48,685,318,666</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	183,440,389	67,583,865
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	346,707,270	412,494,716
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	379,485,662	213,920,094
Cổ tức phải trả cổ đông	759,719,978	1,262,002,978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,531,511,374	3,694,957,042
Tổng cộng	<u>3,200,864,673</u>	<u>5,650,958,695</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	18,130,056	27,014,960,464	24,101,058,089	2,932,032,431
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,071,988,412	3,071,988,412	-
Thuế xuất, nhập khẩu	24,035,174	94,694,585	94,694,585	24,035,174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,484,728,885	43,620,167,027	37,465,133,203	12,639,762,709
Thuế thu nhập cá nhân	3,736,017,609	20,146,883,326	21,559,372,394	2,323,528,541
Thuế khác	-	1,182,247,202	1,182,247,202	-
Tổng	10,262,911,724	95,130,941,016	87,474,493,885	17,919,358,855

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	274,967,001,478	(172,111,548,332)	142,855,453,146	142,855,453,146
Vay ngân hàng	40,000,000,000	40,000,000,000	274,967,001,478	(172,111,548,332)	142,855,453,146	142,855,453,146
Phân loại lại						
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000	274,967,001,478	(172,111,548,332)	142,855,453,146	142,855,453,146

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	46,051,967,264	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 29/12/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,1% -> 4.8%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTD/790500028290(7/6/2023) - Thực hiện chuyển doanh thu qua tài khoản khách hàng mở tại ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu 100 tỷ mỗi năm
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàng Quốc Việt	46,803,485,882	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 26/12/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,4% -> 4,95%	- Hợp đồng hạn mức tín dụng 137319.23.056.856688.TT(26/6/2023) - Báo cáo tài chính theo quý
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà nội	50,000,000,000	Thời hạn vay 6 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 26/12/2023. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5.5%	- Bảo lãnh bằng 2 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng Việt nam thịnh vượng - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 283230635(03/04/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, trị giá: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng). - Bản gốc Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 281054341 (08/03/2023) giữa Công ty Cổ phần TRAPHACO và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, trị giá: 31.620.000.000 đồng

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	374,280,746,927	133,463,146,243	997,576,987,930
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204,525,151,673	204,525,151,673
Trích lập các quỹ	-	-	-	45,935,961,306	(45,935,961,306)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(124,351,620,000)	(124,351,620,000)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(30,411,351,330)	(30,411,351,330)
Số dư 01/01/2023	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	420,216,708,233	137,289,365,282	1,105,060,942,515
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	162,761,573,161	162,761,573,161
Trích lập các quỹ	-	-	-	58,939,379,097	(58,939,379,097)	-
Trích cổ tức từ LN 2022	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2023	-	-	-	-	(21,746,851,417)	(21,746,851,417)
Số dư cuối kỳ 30/09/2023	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	479,156,087,330	177,914,167,929	1,204,625,124,259

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 04 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/09/2023		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147,865,120,000	35.67%	147,865,120,000	35.67%
Magbi Fun Limited	103,613,850,000	25.00%	103,613,850,000	25.00%
Super Delta Pte. Ltd	62,672,890,000	15.12%	62,672,890,000	15.12%
Vốn góp của các đối tượng khác	100,353,540,000	24.21%	100,353,540,000	24.21%
Cổ phiếu quỹ	31,330,000	0.01%	31,330,000	0.01%
Tổng	414,536,730,000	100%	414,536,730,000	100%

c) **Cổ phiếu**

	30/09/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,453,673	41,453,673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3,133	3,133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,133	3,133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,450,540	41,450,540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	31/12/2022
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	48,945.21	3,255.45
Nợ khó đòi đã xử lý	9,500,253,738	9,500,253,738
Tài sản thuê ngoài		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2,430,131,018	2,016,657,461

Tại ngày kết thúc kỳ kê toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,929,005,797	3,685,253,748
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10,157,340,255	8,928,088,952
Sau 5 năm	1,702,726,861	3,417,007,650
	15,789,072,913	16,030,350,351
19. DOANH THU		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1,202,561,480,761	1,247,098,217,763
Doanh thu bán hàng hóa	370,751,996,383	419,916,400,387
Doanh thu bán nguyên vật liệu	254,836,612,919	327,247,398,924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,400,000	219,647,714
Tổng cộng	1,828,176,490,063	1,994,481,664,788
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(4,856,259,597)	(7,924,846,784)
	(4,856,259,597)	(7,924,846,784)
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	539,121,209,225	596,976,851,470
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284,585,383,548	263,936,497,290
Giá vốn nguyên vật liệu	251,067,654,253	327,180,745,373
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	1,074,774,247,026	1,188,094,094,133
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,452,638,414	10,583,209,619
Lãi chênh lệch tỉ giá	459,041,183	222,949,262
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,817,458,562	4,817,453,700
Tổng cộng	24,729,138,159	15,623,612,581
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,424,535,424	41,424,658
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	484,809,026	646,945,215
Tổng cộng	2,909,344,450	688,369,873

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523,402,809,570	613,002,478,606
Chi phí nhân công	198,974,525,441	221,876,456,607
Chi phí khấu hao và hao mòn	15,734,083,926	13,040,210,560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,623,521,780	167,280,746,065
Chi phí bằng tiền	166,705,995,478	207,302,666,892
Tổng cộng	1,104,440,936,194	1,222,502,558,730

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	112,953,202,545	117,995,645,519
Chi phí nhân viên quản lý	58,441,749,001	58,134,864,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,663,146,362	16,672,174,826
Chi phí khấu hao và hao mòn	7,953,027,832	5,178,408,335
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	544,017,309	2,741,486,875
Các khoản chi phí quản lý khác	21,351,262,041	35,268,710,828
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	464,397,459,537	479,109,654,039
Chi phí nhân viên	139,705,100,266	160,793,197,884
Chi phí quảng cáo	101,458,338,958	97,618,352,633
Chiết khấu bán hàng	50,267,866,363	63,962,025,474
Chi phí cộng tác viên	72,582,535,741	50,069,151,311
Chi phí khấu hao và hao mòn	7,393,350,925	6,646,998,692
Các khoản chi phí bán hàng khác	92,990,267,284	100,019,928,045

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203,406,399,818	216,399,374,820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	14,694,435,314	2,392,840,869
- Các khoản điều chỉnh tăng	20,361,120,334	7,210,294,569
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5,666,685,020)	(4,817,453,700)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	218,100,835,132	218,792,215,689
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	43,620,167,026	43,758,443,138
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2,975,340,369)	488,246,554
Chi phí thuế TNDN	40,644,826,657	44,246,689,692

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
 Magbi Fun Limited
 Super Delta Pte. Ltd
 Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông liên quan
 tới thành viên HĐQT
 Công ty liên quan tới
 thành viên HĐQT

Công ty cổ phần Sao Mai

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

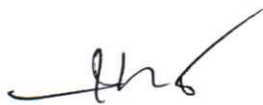
	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến 30/09/2023</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u> VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	146,251,913,195	275,748,752,392
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	16,829,230,117	24,682,135,654
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	43,187,441,911	53,416,563,479
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	102,532,242,386	177,168,132,690
Công ty cổ phần Sao Mai	65,621,448,728	87,807,976,004
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	342,895,688,767	575,850,458,714
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	31,089,203,000	42,290,160,280
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	308,865,334,853	350,979,078,066
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	19,638,860,746	49,253,917,645

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	2,895,993,000	14,479,965,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1,921,460,700	1,921,460,700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	41,952,823,000	206,931,573,000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	15,952,587,332	21,240,430,130
<i>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</i>		
	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	8,586,339,610	3,635,014,442
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,138,952,108	1,132,660,503
Công ty CP CNC Traphaco	157,590,693,855	129,459,493,789
Công ty cổ phần Sao Mai	3,811,930,159	2,500,733,487
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	45,943,749,331	55,262,820,284
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6,915,012,566	5,883,247,325
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	138,631,047,691	45,821,174,894
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7,140,731,651	26,611,618,750

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng


Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

